

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTP)

CTCP PTP

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-0.9%	4.8%

DT thuần 2024
219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 11.4%

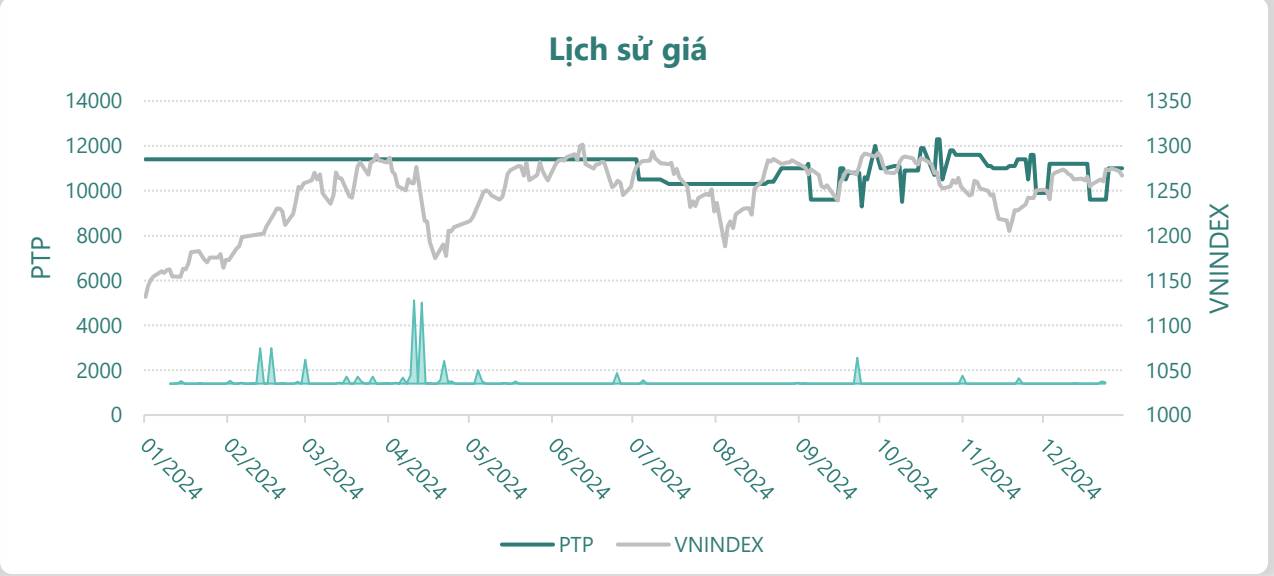
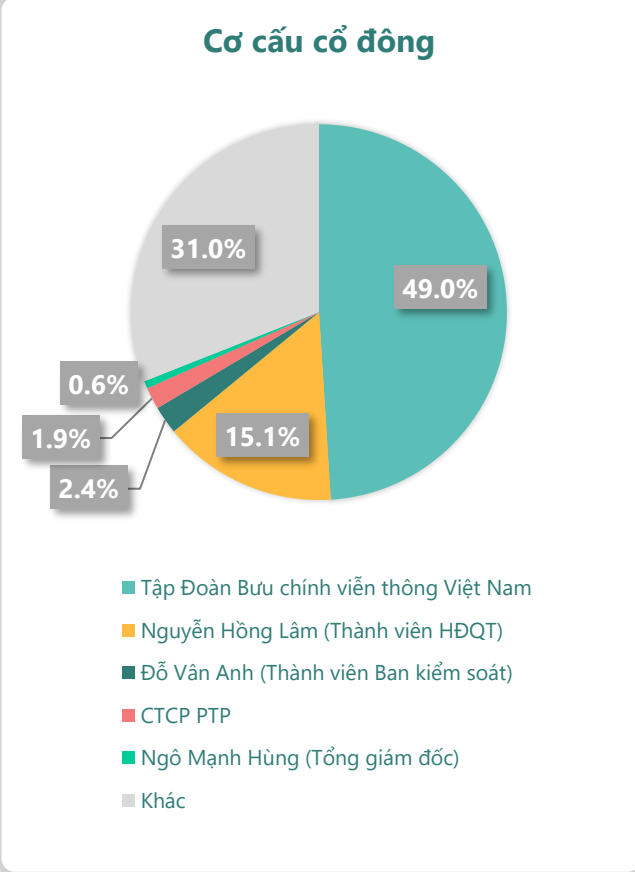
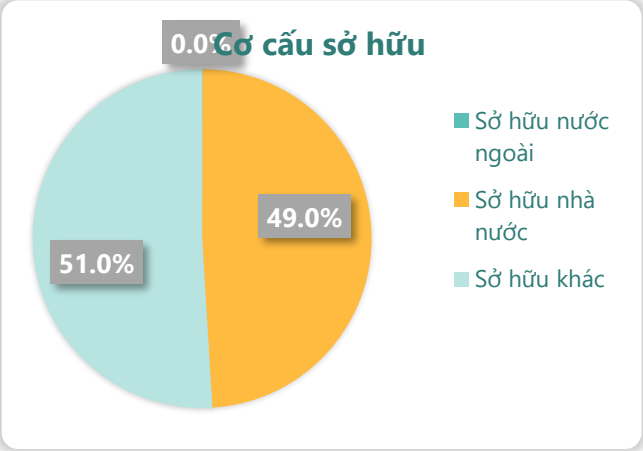
LN thuần 2024
8.00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.85 30.1%

LN sau thuế 2024
6.53
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.81 38.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2024
4.7%
YoY: +/-▲ 1.3%

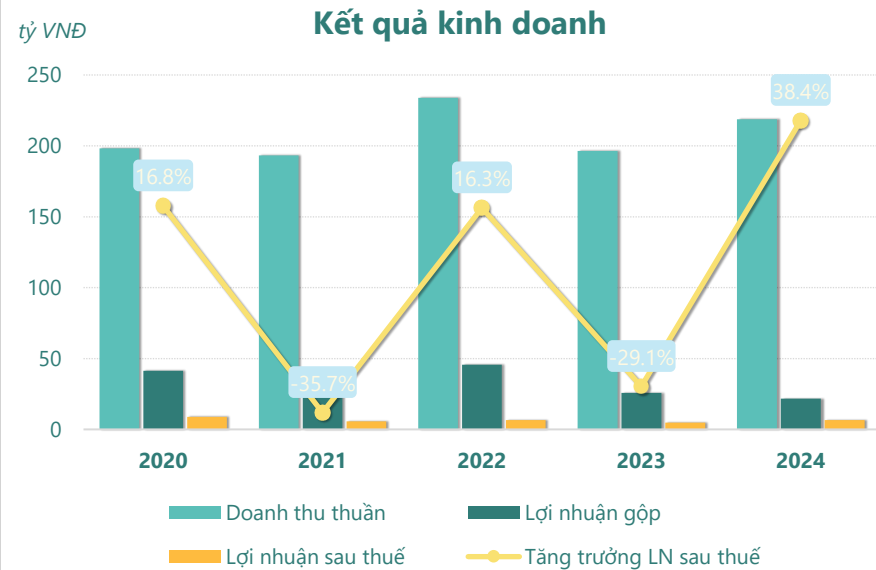
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	6,671,367
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.43
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **PTP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.4%** đạt **218.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.4%** đạt **6.53** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

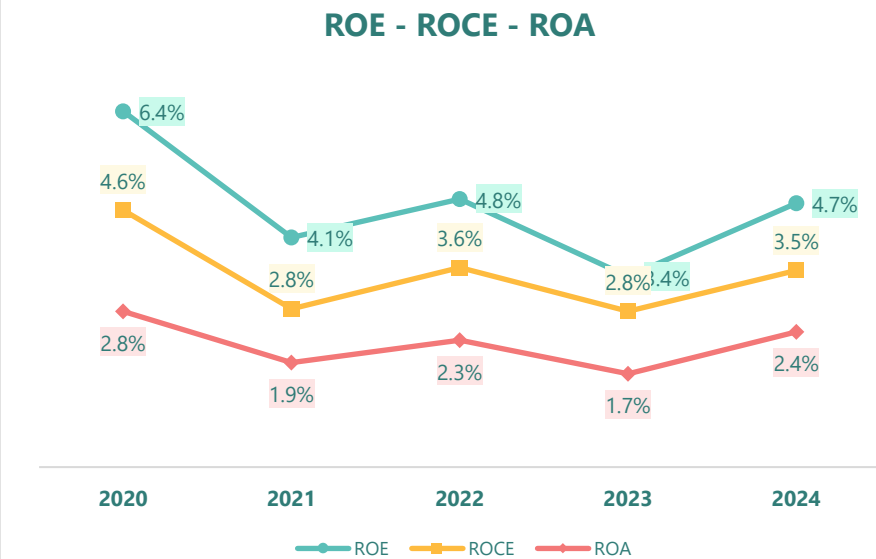
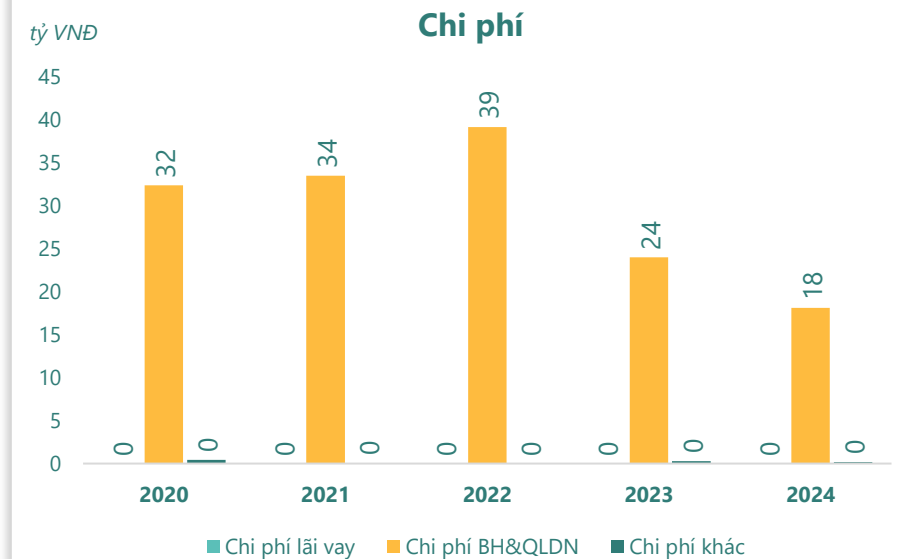
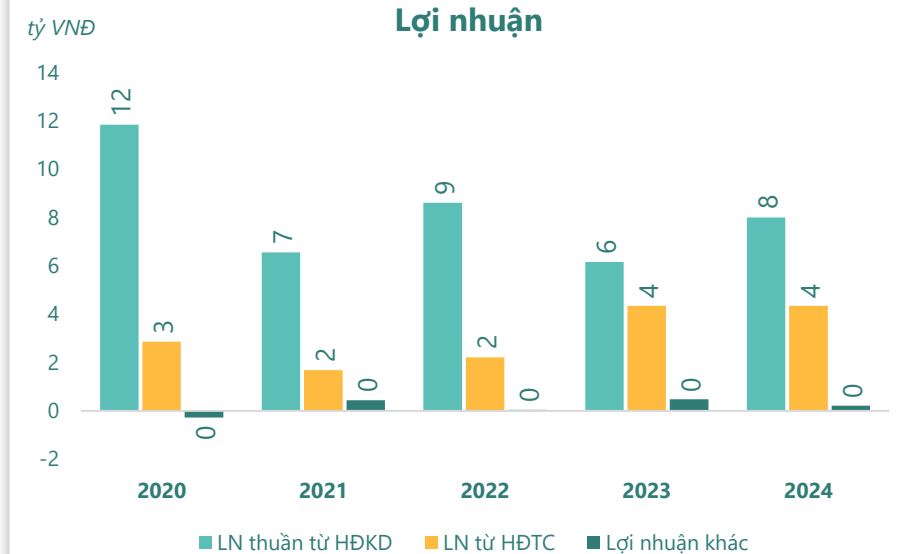
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PTP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.00** tỷ đồng, **tăng lên 1.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.23 tỷ đồng) là 0.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

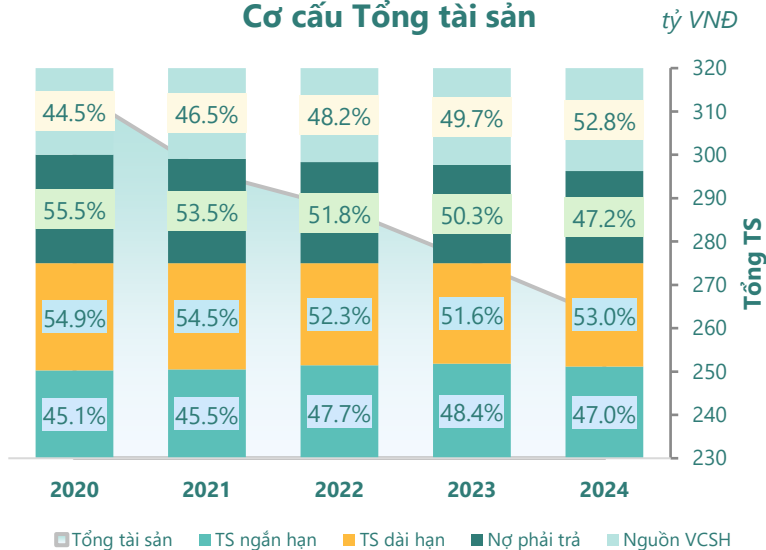
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **18.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.18** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PTP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.74%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

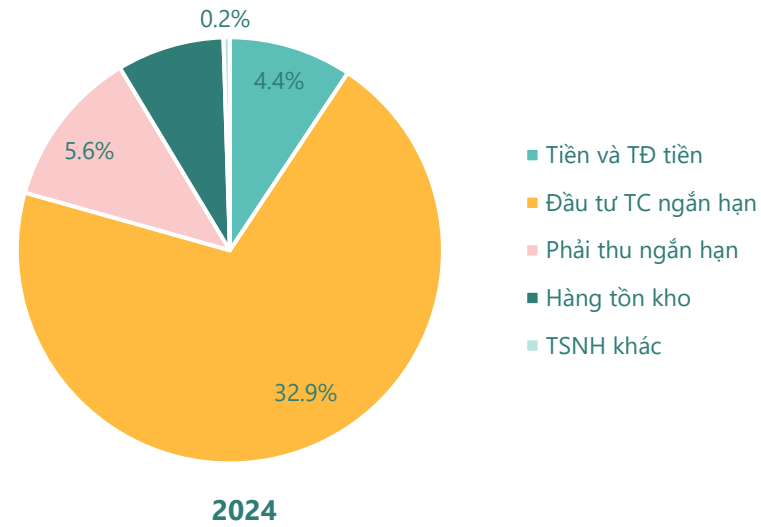


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

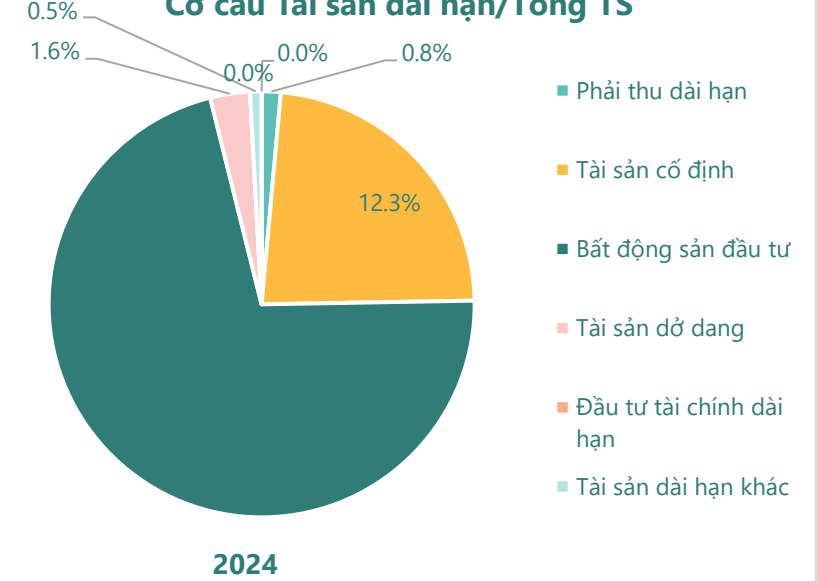
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PTP** năm 2024 đạt **262.7** tỷ đồng, giảm **4.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.0% và 53.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.2% và 52.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PTP năm 2024 giảm **7.47%** so với năm trước, đạt **123.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **47.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.64% trên tổng tài sản.

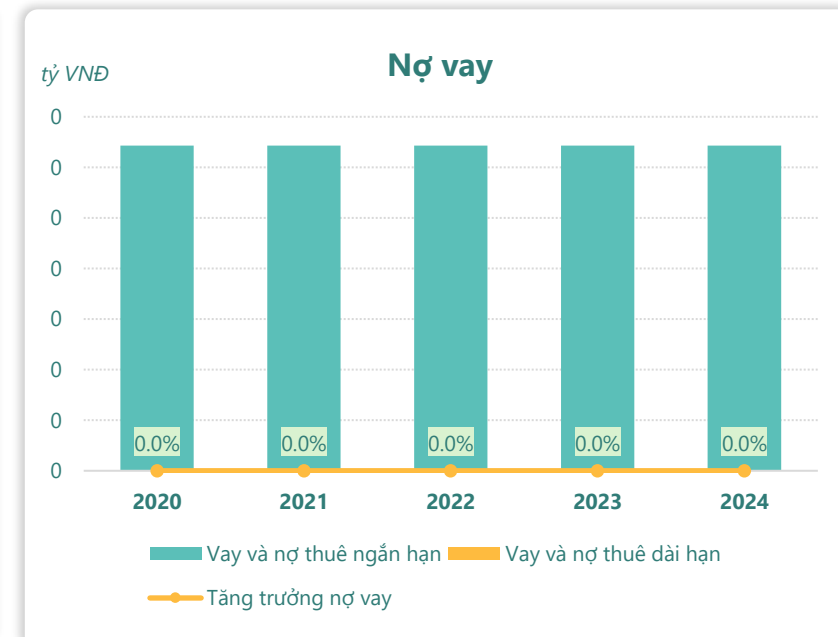
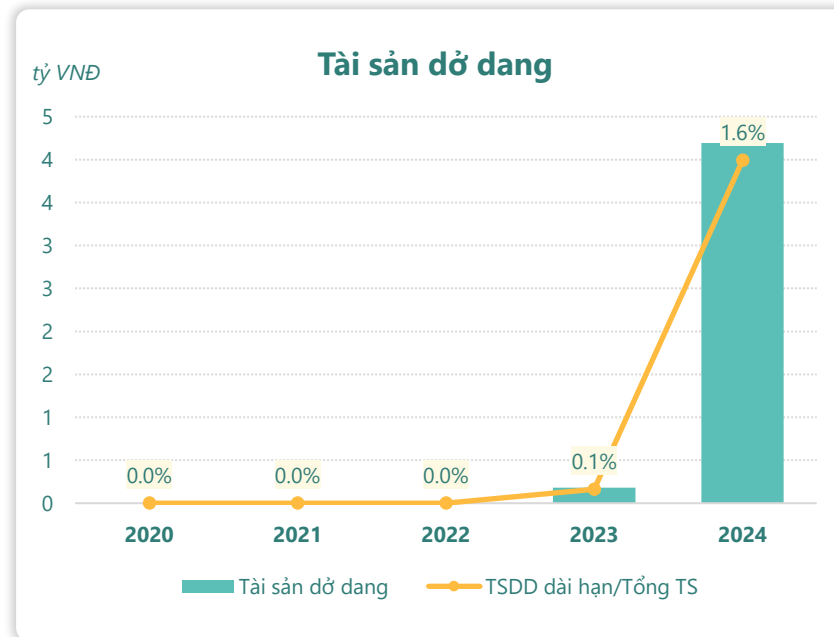
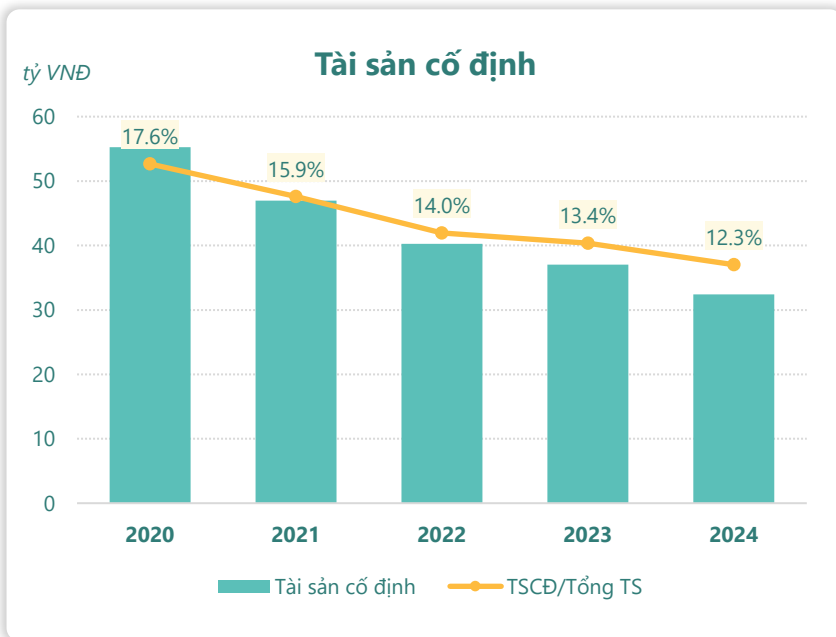
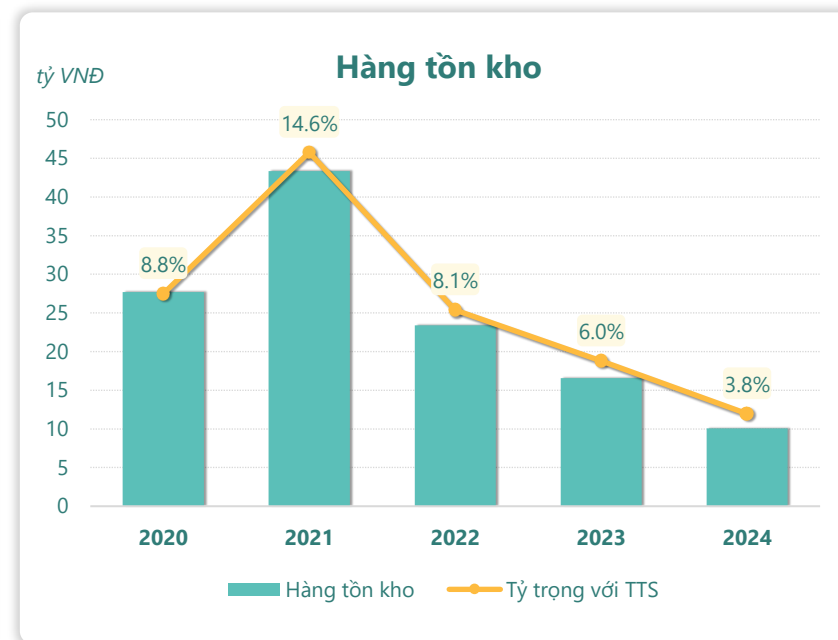
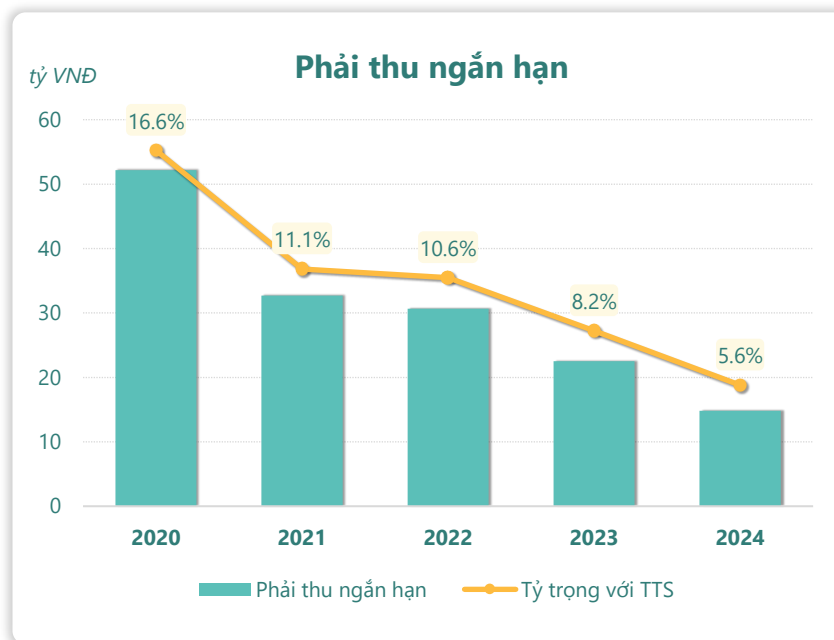
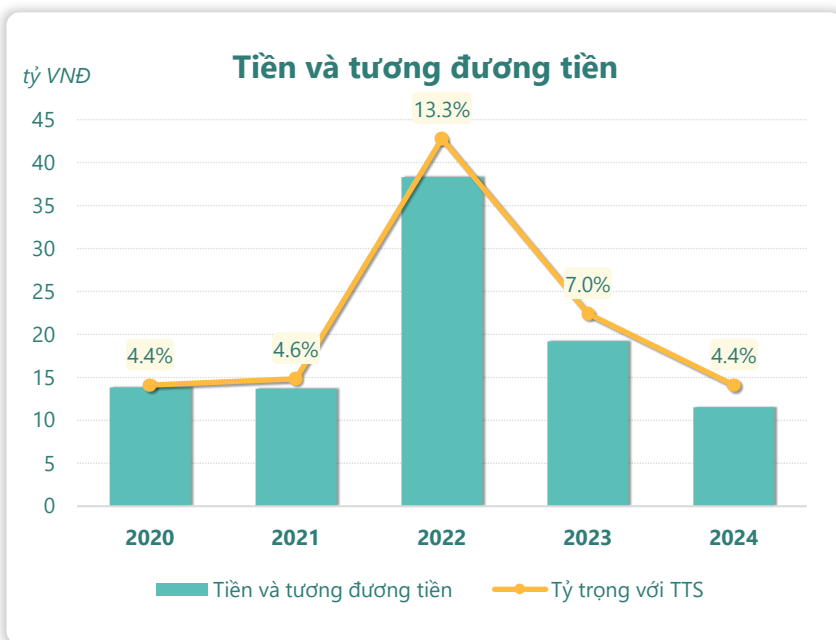
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **139.2** tỷ đồng giảm **1.98%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **53.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **37.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.3%.

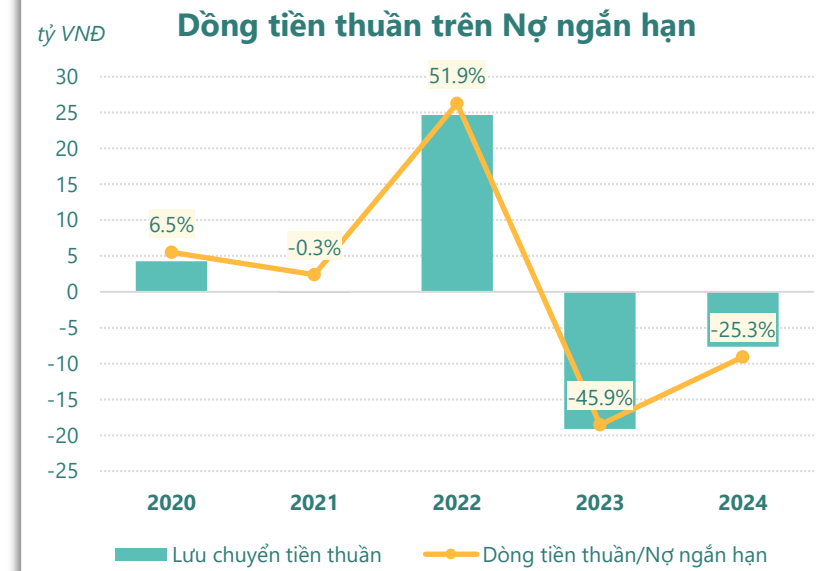
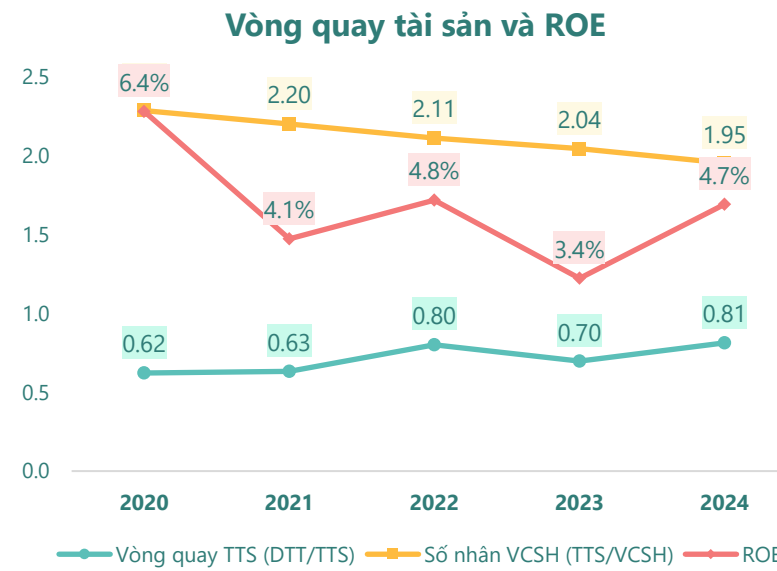
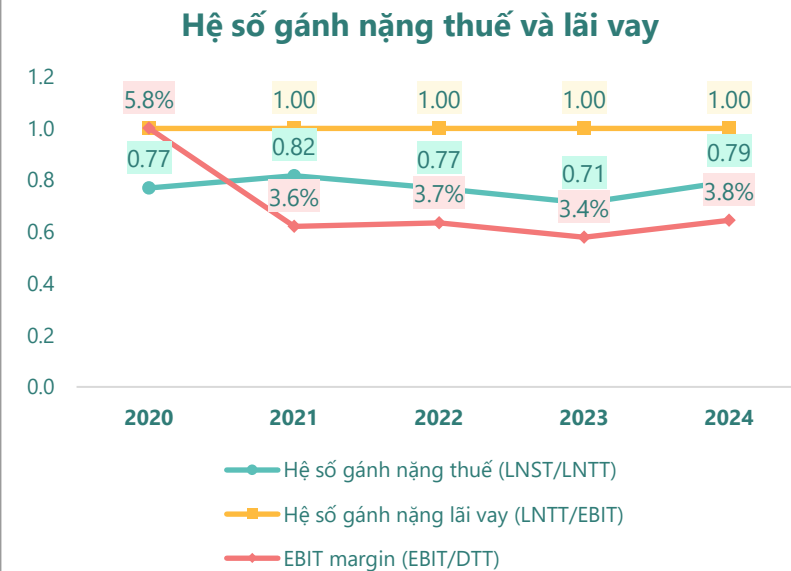
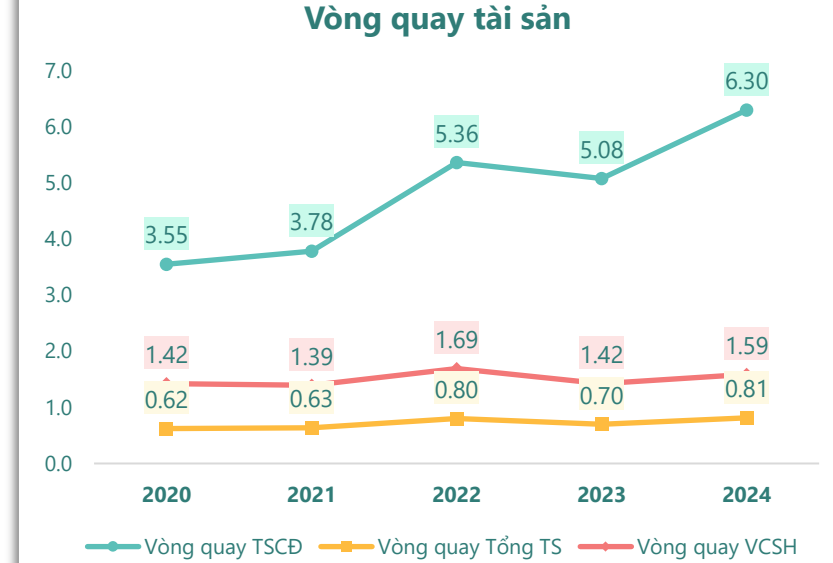
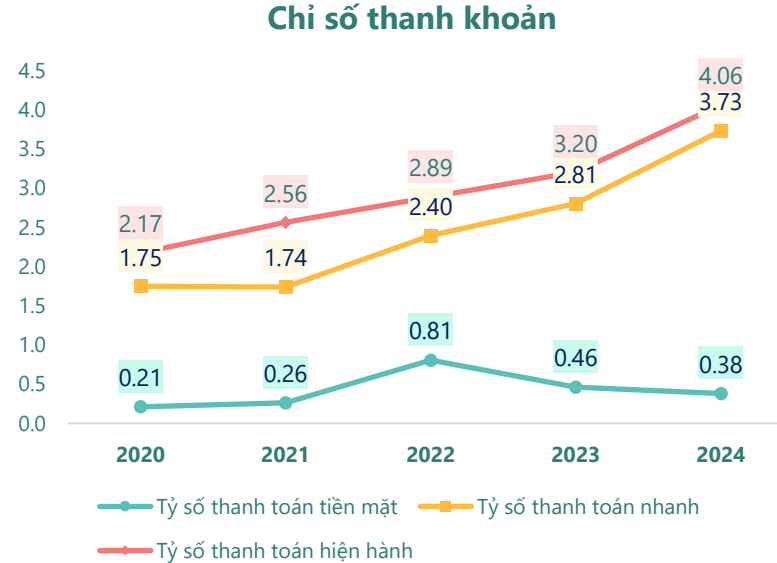
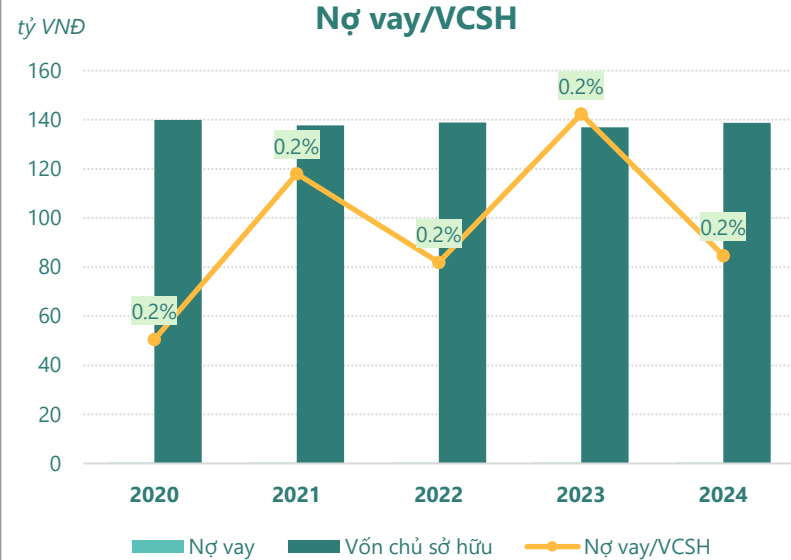
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	193	234	196	219
Giá vốn hàng bán	155	188	170	197
Lợi nhuận gộp	38.4	45.6	25.8	21.8
Doanh thu HĐTC	1.54	2.22	4.34	4.35
Chi phí TC	-0.14	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	20.3	12.9	8.53
Chi phí QLDN	15.8	18.9	11.1	9.61
LN thuần từ HĐKD	6.56	8.61	6.15	8.00
Lợi nhuận khác	0.45	0.04	0.47	0.22
LN trước thuế	7.00	8.66	6.63	8.23
Lợi nhuận sau thuế	5.72	6.65	4.72	6.53
LNST của CĐ cty mẹ	5.72	6.65	4.72	6.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.11	30.3	16.6	8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.66	-0.50	-29.7	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.69	-5.17	-5.99	-4.47
Tiền đầu kỳ	13.8	13.7	38.3	19.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.14	24.6	-19.1	-7.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	38.3	19.2	11.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	296	288	275	263
Tài sản ngắn hạn	135	137	133	123
Tiền và tương đương tiền	13.7	38.3	19.2	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.9	43.9	73.9	86.4
Phải thu ngắn hạn	32.7	30.6	22.5	14.8
Hàng tồn kho	43.3	23.4	16.6	10.1
Tài sản ngắn hạn khác	3.05	0.98	1.19	0.60
Tài sản dài hạn	161	151	142	139
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	2.01
Tài sản cố định	47.0	40.2	37.0	32.4
Bất động sản đầu tư	112	108	104	99.4
Tài sản dở dang	0	0	0.18	4.19
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.44	2.69	1.23	1.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	158	149	139	124
Nợ ngắn hạn	52.5	47.5	41.6	30.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	0.32	0.32	0.32
Phải trả người bán ngắn hạn	29.9	21.1	19.7	8.13
Nợ dài hạn	106	101	97.0	93.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	138	139	137	139
Vốn chủ sở hữu	138	139	137	139
Vốn điều lệ	68.0	68.0	68.0	68.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0